BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ** **VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1602/QĐ-ĐĐBĐVN	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam

CỤC TRƯỞNG
CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1166/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/ NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ báo cáo bản xét duyệt quyết toán năm 2018 ngày 24 tháng 5 năm 2019 giữa Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam với đơn vị và Thông báo số 95/TB-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Cục tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Vụ Kế hoạch-Tài chính (để báo cáo); - Lưu VT, KHTC.	**CỤC TRƯỞNG** CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM – CỤC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM – BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **Hoàng Ngọc Lâm**

Đơn vị: CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM
Chương: 026

Biểu 04

QUYẾT TOÁN THU- CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-ĐĐBĐVN ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)

ĐV tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng hợp		Văn phòng		Chi cục Đo đạc, Bản đồ và TTĐL phía Nam		TT Thông tin dữ liệu đo đạc và bản		Ban Quản lý các dự án đo đạc và bản đồ		TT Biên giới và Địa giới		TT Kiểm định chất lượng sản phẩm đo		TT Điều tra-Xử lý dữ liệu đo đạc và bản đồ		Trong đó		
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết	Số liệu quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết	Số liệu quyết toán được	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Quỹ lương	Mua sắn, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**10,268**	**10,268**	**159**	**159**	**457**	**457**	**9,652**	**9,652**											
A	**Tổng số thu**	**59,104**	**59,104**																	
1	**Số thu phí, lệ phí**	**10,268**	**10,268**	**159**	**159**	**457**	**457**	**9,652**	**9,652**											
1.1	Lệ phí	-	-																	
1.2	Phí	10,268	10,268	159	159	457	457	9,652	9,652											
	Phí khai thác, sử dụng tư liệu đo đạc và bản đồ	10,109	10,109			457	457	9,652	9,652											
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	159	159	159	159															
2	**Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ**	**48,836**	**48,836**																	
B	**Chi từ nguồn thu để lại**	**48,337**	**48,337**																	
1	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**6,177**	**6,177**	**111**	**111**	**274**	**274**	**5,792**	**5,792**											
1.1	Chi sự nghiệp	**6,066**	**6,066**	-	-	274	274	5,792	5,792											
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2,437	2,437			254	254	2,183	2,183											
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3,629	3,629			20	20	3,609	3,609											
1.2	Chi quản lý hành chính	111	111	111	111	-	-	-	-											
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	111	111	111	111															
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-																	
2	**Chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ**	**42,160**	**42,160**																	**5,032**
C	**Thu nộp Ngân sách nhà nước**	**5,429**	**5,429**																	
1	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**4,091**	**4,091**	**47**	**47**	**183**	**183**	**3,861**	**3,861**											
1.1	Lệ phí	-	-																	
1.2	Phí	4,091	4,091	47	47	183	183	3,861	3,861											

STT	Nội dung	Tổng hợp		Văn phòng		Chi cục Đo đạc, Bản đồ và TTĐL phía Nam		TT Thông tin dữ liệu đo đạc và bản		Ban Quản lý các dự án đo đạc và bản đồ		TT Biên giới và Địa giới		TT Kiểm định chất lượng sản phẩm đo		TT Điều tra-Xử lý dữ liệu đo đạc và bản đồ		Trong đó		
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết	Số liệu quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết	Số liệu quyết toán được	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Quỹ lương	Mua sắn, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Phí khai thác, sử dụng tư liệu đo đạc và bản đồ	4,044	4,044			183	183	3,861	3,861											
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	47	47	47	47															
2	**Nộp từ hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ**	**1,338**	**1,338**																	
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**116,768**	**116,768**	**9,289**	**9,289**	**5,797**	**5,797**	**11,173**	**11,173**	**41,429**	**41,429**	**25,112**	**25,112**	**5,050**	**5,050**	**18,919**	**18,919**		**600**	**4,235**
1	**Chi quản lý hành chính**	**7,186**	**7,186**	**6,405**	**6,405**	**781**	**781**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6,383	6,383	5,602	5,602	781	781													
1.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	803	803	803	803															
2	**Nghiên cứu khoa học**	**2,842**	**2,842**	**2,586**	**2,586**	**-**	**-**	**133**	**133**	**-**	**-**	**83**	**83**	**-**	**-**	**40**	**40**			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2,842	2,842	2,586	2,586	-	-	133	133	-	-	83	83	-	-	40	40			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-																	
	- Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ	1,752	1,752	1,579	1,579	-	-	133	133	-	-	-	-	-	-	40	40			
	+ Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ chuyển tiếp	1,539	1,539	1,539	1,539															
	+ Đề tài khoa học khoa học cấp Bộ mở mới	213	213	40	40			133	133							40	40			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	293	293	210	210							83	83							
	- Hoạt động khoa học công nghệ khác	797	797	797	797															
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-																	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-																	
3	**Chi hoạt động kinh tế**	**99,016**	**99,016**	**298**	**298**	**4,988**	**4,988**	**10,849**	**10,849**	**34,052**	**34,052**	**25,029**	**25,029**	**5,050**	**5,050**	**18,751**	**18,751**		**600**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	44,131	44,131			279	279	4,683	4,683	21,606	21,606	892	892	2,200	2,200	14,471	14,471			
3.2	Kinh phí nhiệm không vụ thường xuyên	54,885	54,885	298	298	4,709	4,709	6,166	6,166	12,446	12,446	24,137	24,137	2,850	2,850	4,280	4,280		600	
4	**Quan hệ tài chính với nước ngoài**	**7,724**	**7,724**	**-**	**-**	**28**	**28**	**191**	**191**	**7,377**	**7,377**	**-**	**-**	**-**	**-**	**129**	**129**			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	**319**	**319**					191	191							129	129			
3.2	Kinh phí nhiệm không vụ thường xuyên	7,405	7,405		-	28	28			7,377	7,377									

Đơn vị: CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM
Chương: 026

QUYẾT TOÁN THU- CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1602 /QĐ-ĐĐBĐVN ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)

ĐV tính: Triệu

STT	Nội dung	Tổng hợp		Văn phòng		Chi cục Đo đạc, Bản đồ và TTĐL phía Nam		TT Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ		Ban Quản lý các dự án đo đạc và bản đồ		TT Biên giới và Địa giới		TT Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ		TT Điều tra-Xử lý dữ liệu đo đạc và bản đồ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**10,268**	**10,268**	**159**	**159**	**457**	**457**	**9,652**	**9,652**								
1	**Số thu phí, lệ phí**	**10,268**	**10,268**	**159**	**159**	**457**	**457**	**9,652**	**9,652**								
1.1	Lệ phí	-	-														
1.2	Phí	10,268	10,268	159	159	457	457	9,652	9,652								
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**6,177**	**6,177**	**111**	**111**	**274**	**274**	**5,792**	**5,792**								
2.1	Chi sự nghiệp	**6,066**	**6,066**	-	-	274	274	5,792	5,792								
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	**2,437**	**2,437**			254	254	2,183	2,183								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3,629	3,629			20	20	3,609	3,609								
2.2	Chi quản lý hành chính	111	111	111	111	-	-	-	-								
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	111	111	111	111												
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-														
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**4,091**	**4,091**	**47**	**47**	**183**	**183**	**3,861**	**3,861**								
3.1	Lệ phí	-	-														
	Lệ phí	-	-														
3.2	Phí	4,091	4,091	47	47	183	183	3,861	3,861								

STT	Nội dung	Tổng hợp		Văn phòng		Chi cục Đo đạc, Bản đồ và TTĐL phía Nam		TT Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ		Ban Quản lý các dự án đo đạc và bản đồ		TT Biên giới và Địa giới		TT Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ		TT Điều tra-Xử lý dữ liệu đo đạc và bản đồ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Phí khai thác, sử dụng tư liệu đo đạc và bản đồ	4,044	4,044			183	183	3,861	3,861								
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	47		47	47												
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**116,768**	**116,768**	**9,289**	**9,289**	**5,797**	**5,797**	**11,173**	**11,173**	**41,429**	**41,429**	**25,112**	**25,112**	**5,050**	**5,050**	**18,919**	**18,919**
1	**Chi quản lý hành chính**	**7,186**	**7,186**	**6,405**	**6,405**	**781**	**781**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6,383	6,383	5,602	5,602	781	781										
1.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	803	803	803	803												
2	**Nghiên cứu khoa học**	**2,842**	**2,842**	**2,586**	**2,586**	**-**	**-**	**133**	**133**	**-**	**-**	**83**	**83**	**-**	**-**	**40**	**40**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2,842	2,842	2,586	2,586	-	-	133	133	-	-	83	83	-	-	40	40
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-														
	- Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ	1,752	1,752	1,579	1,579	-	-	133	133	-	-	-	-	-	-	40	40
	+ Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ chuyển tiếp	1,539	1,539	1,539	1,539												
	+ Đề tài khoa học khoa học cấp Bộ mở mới	213	213	40	40			133	133							40	40
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	293	293	210	210							83	83				
	- Hoạt động khoa học công nghệ khác	797	797	797	797												
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-														
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-														

STT	Nội dung	Tổng hợp		Văn phòng		Chi cục Đo đạc, Bản đồ và TTĐL phía Nam		TT Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ		Ban Quản lý các dự án đo đạc và bản đồ		TT Biên giới và Địa giới		TT Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ		TT Điều tra-Xử lý dữ liệu đo đạc và bản đồ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
3	**Chi hoạt động kinh tế**	**99,016**	**99,016**	**298**	**298**	**4,988**	**4,988**	**10,849**	**10,849**	**34,052**	**34,052**	**25,029**	**25,029**	**5,050**	**5,050**	**18,751**	**18,751**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	44,131	44,131			279	279	4,683	4,683	21,606	21,606	892	892	2,200	2,200	14,471	14,471
3.2	Kinh phí nhiệm không vụ thường xuyên	54,885	54,885	298	298	4,709	4,709	6,166	6,166	12,446	12,446	24,137	24,137	2,850	2,850	4,280	4,280
4	**Quan hệ tài chính với nước ngoài**	**7,724**	**7,724**	**-**	**-**	**28**	**28**	**191**	**191**	**7,377**	**7,377**	**-**	**-**	**-**	**-**	**129**	**129**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	319	319					191	191							129	129
3.2	Kinh phí nhiệm không vụ thường xuyên	7,405	7,405		-	28	28			7,377	7,377						